

Nguyễn Đức Sơn, chạp chờn trong cõi hư vô

Đỗ Trường



Thi sĩ Nguyễn Đức Sơn (1937-2020)

Khi đọc, và nghiên cứu văn học sử Việt Nam có hai người đặc biệt làm cho tôi ám ảnh. Đó là nhà văn Nguyên Hồng, và thi sĩ Nguyễn Đức Sơn (Sơn Núi) ở hai đầu của đất nước. Sự ám ảnh ấy, không hẳn bởi văn thơ, mà vì tư tưởng, cũng như cuộc sống của họ. Tuy ở hai thế hệ, cách nhau bằng một cuộc nội chiến hai mươi năm, song cuộc sống Nguyên Hồng và Nguyễn Đức Sơn có sự trùng hợp ngẫu nhiên, mang đến nhiều điều thú vị, chất chứa nỗi buồn day dứt cho người đọc. Nếu sự chối bỏ Hà Nội đến với núi rừng Bắc Giang sau 1954 của Nguyên Hồng làm sừng sốt giới văn nghệ sĩ, người đọc ở miền Bắc, thì sau 1975 Nguyễn Đức Sơn chán chường vứt bỏ Saigon, trèo lên đỉnh Cao nguyên Bảo Lộc còn làm cho mọi giới, trên toàn đất Việt phải giật mình hơn nữa: *“về đây với tiếng trăng ngàn/ phiêu diêu hồn nhập giấc vàng đó em/ trăm năm bóng lửng qua thềm/ nhớ nhung gì buổi chiều êm biến rồi”*. Vâng, tôi nghĩ: Buổi chiều êm biến rồi, không phải tâm trạng, nỗi đau riêng của Nguyễn Đức Sơn lúc đó.

Thành thật mà nói, nếu không biết trước nơi sinh, chốn ở của Nguyễn Đức Sơn, khi đọc tôi sẽ nghĩ, ông sinh trưởng ở một làng quê nào đó thuộc Đồng bằng Bắc Bộ. Bởi, chất dân gian, đồng dao là một trong những chất liệu làm nên hồn vía thơ ca Nguyễn Đức Sơn. Đi sâu vào đọc và nghiên cứu, ta có thể

thấy thơ Nguyễn Đức Sơn được chia thành hai mảng rõ rệt: Thơ trữ tình mang đậm hồn quê với triết lý nhân sinh, và mảng (thơ) gần với chất thơ dân gian có tính chân thực, trần tục đến nguyên sinh, song vẫn giàu hình tượng, thọc sâu vào những vấn nạn của xã hội và con người. Có thể nói, thơ và con người Nguyễn Đức Sơn hồn nhiên, thẳng thắn và sắc sảo đến đanh đá, nhưng cũng thật đáng yêu.

Nguyễn Đức Sơn sinh năm 1937 tại Ninh Thuận, nhưng gốc gác người Thừa Thiên – Huế. Ông mất vào ngày 11 tháng 6 năm 2020 tại Bảo Lộc. Nguyễn Đức Sơn đã từng là sinh viên trường Đại học văn khoa Saigon, song nửa chừng bỏ học. Đến với thơ văn rất sớm, dưới bút danh Sao Trên Rừng, ông đã thành công ngay từ những bài thơ đầu. Cùng với thơ, Nguyễn Đức Sơn đã trình làng ba tập truyện: *Cát bụi mệt mỏi* (1968), *Cái chuông khỉ* (1969), *Xóm chuông ngựa* (1971). Tuy nhiên, thơ ca mới cốt lõi làm nên tên tuổi, hồn vía Nguyễn Đức Sơn. Cũng như văn xuôi, các tác phẩm thơ của ông hầu hết được xuất bản, và phát hành trước 1975: *Bọt nước* (1965), *Hoa cô độc* (1965), *Lời ru* (1966), *Đêm nguyệt động* (1967), *Vọng* (1972), *Mộng du trên đỉnh mùa xuân* (1972), *Tịnh khẩu* (1973), *Du sĩ ca* (1973) và thi tập *Chút lời mênh mộng* (2020). Ngoài ra, ông còn một số bản thảo truyện ngắn, tạp văn chưa được in ấn: *Độc thoại*, *Đám cưới trên hư không*, *Tâm tư*, *Tạ từ*, *Ngọn suối đời*, *Ngồi đợi ngoài hành lang*, *Mười lăm năm thi ca Miền Nam*. và truyện dài *Chỗ nằm của Thạch*.

Không chỉ viết nhiều, viết khỏe với những giọng điệu, cá tính độc đáo riêng biệt, mà mỗi thi phẩm của Nguyễn Đức Sơn còn là một giai thoại, mang lại nhiều cảm xúc, suy nghĩ, phản ứng khác nhau cho người đọc. Khoáng đạt là thế, song tính thiền triết dường như ôm trọn con người, cũng như hồn thơ ông. Và cái cõi hư vô ấy, luôn chập chợp trong cái vòng tròn suy tưởng của người nghệ sĩ:

*“Khi thắm mệt tôi đi luồn ra núi
Cuối chiều tà chỉ gặp bãi hoang sơ
Bước lủi thủi tôi đi luồn vô núi
Nghe nắng tàn run rẩy bóng cây khô*

Chân rục rã tôi đi luồn ra núi

Hồn rưng rờ trước mặt bãi hư vô”

Và nếu nói, vẫn là người, thì quả thực thơ vẫn cũng như cuộc đời Nguyễn Đức Sơn là một bi kịch. Tấn bi kịch ấy chỉ được khép lại, khi ông vĩnh viễn trở về với cõi hư vô.

Từ thất vọng đến tâm hồn cô đơn, và lạc lõng.

Khi nhắc đến Nguyễn Đức Sơn, dường như ai cũng vậy, thường liên tưởng đến Bùi Giáng. Cái cá tính, hay chất kỳ lạ đi ngược với chiều kim đồng hồ ấy của hai ông thi sĩ này, thường bị gán cho cái bệnh điên điên, khùng khùng. Với tôi, không phải vậy, bởi người điên làm thế chớ nào được thơ, mà còn hay đến tuyệt vời nữa. Vâng, nếu nói hai ông thi sĩ này điên, thì quả thật trước kia còn điên vừa vừa, điên giật cầm chừng. Sau tháng 4-1975, đập một phát, hai bác điên thật lực, điên đến tận cùng. Hiện tượng sinh học thật khó lý giải, và không thể giải phẫu bệnh lý bằng y học.

Do vậy, chỉ văn học mới có thể giải phẫu tâm hồn thi sĩ nhân chăng. Thật vậy, ta có thể thấy, chính sự khát khao sống, khát khao tự do ngay từ thuở đầu đời ấy của Nguyễn Đức Sơn đã bị sụp đổ trước cái đổ nát, tan hoang của hiện thực cuộc sống và xã hội. Nó như nhát dao chém vào hồn ông. Để từ đó bầu nhiệt huyết, với ý tưởng được cho là mới lạ bị đốt cháy, dẫn đến mâu thuẫn, phản kháng trong lòng Nguyễn Đức Sơn. Và tìm đến hư vô, phải chăng là con đường duy nhất giải thoát cho linh hồn người thi sĩ:

“Tôi dừng lại giữa năm mươi sáu tuổi

Một sớm hồng nghe nắng rưng tan hoang

Tôi nằm xuống phập phồng hai lá phổi

Sao mạch đời đang chảy bỗng khô ran

Đau nhức quá trong tôi niềm tuyệt đối

Nên cởi quần chạy giữa đám vi lô

Tôi động cựa nháy kè bên khe núi

Rồi ôm đầu lao thẳng xuống hư vô”

Mượn thiên nhiên, quả cây, hoa lá để miêu tả, hay bộc lộ tâm trạng của mình là một trong những thủ pháp nghệ thuật làm nên đặc tính riêng biệt trong thơ Nguyễn Đức Sơn. Thật vậy, Cuối Thu Ở Phương Bối là một bài thơ thất ngôn như vậy. Tâm trạng cô đơn ấy của ông chìm trong cái qui luật cân bằng tự nhiên, rồi được qui chiếu qua hình ảnh so sánh ẩn dụ:

*“Trưa đứng một mình đợi ai lên
Đất trời đâu có dưới và trên
Đồi cao ối sót rụng một trái
Đòi ăn một bên ta một bên.”*

Có thể nói, sở trường của Nguyễn Đức Sơn là thơ Lục bát. Dường như, những bài hay nhất, lời thơ đẹp nhất của ông đều thuộc thể thơ này: *“Rồi mai huyệt lạnh anh về/ Ru nhau gió thổi bốn bề biển xưa/ Trăng tà đổ bóng cây thưa/ Mộng trần gian đã hái vừa chưa em”* (Tĩnh Mặc). Và, Một Mình Giả Chết Trên Bờ Biển, tuy không phải là bài Lục bát hay của Nguyễn Đức Sơn, nhưng nó đã đào sâu vào nỗi buồn trong cái tâm thái mông lung, lạc lõng trước tình người đen bạc của người thi sĩ. Vẫn bằng biện pháp tu từ, để mở ra một con đường mới, một cõi tuyệt vời cho mai sau, vậy mà, người đọc không khỏi bùi ngùi, xúc động:

*“Nghe đòi rút xuống xa xăm
Tứ chi rời rã tôi nằm im ru
Đã tràng tưởng giấc ngàn thu
Mon men vài chú đã bu quanh rồi
Phiêu phiêu mây bạc trên trời
Đưa tôi về cõi tuyệt vời mai sau”*

Dù viết về nỗi buồn, sự cô đơn với những mâu thuẫn chưa thể cởi bỏ, song lời thơ Nguyễn Đức Sơn dường như lúc nào cũng nhẹ nhàng, và sâu sắc. Mang Mang là một bài thơ điển hình nhất về thi pháp này của ông. Cả bài thơ là một câu hỏi tu từ. Cái sự cô liêu quạnh quẽ ấy như được người thi sĩ trộn vào cảm xúc của mình, để vẽ nên một bức tranh mang mang hoài cổ vậy. Có thể nói, Mang Mang là một trong những bài có lời thơ tuyệt đẹp, và toàn bích nhất của Nguyễn Đức Sơn:

*“mang mang trời đất tôi đi
rừng im suốt lạnh thiếu gì tịch liêu
tôi về lắng cả buổi chiều
nghe chim ăn trái rụng đều như kinh
còn một mình hỏi một mình
có chẳng hồn với dáng hình là hai
từng trưa nằm nghỉ đất dài
phiêu diêu nhẹ cái hình hài bay lên
mù sương âm vọng tiếng huyền
có con dơi lạ bay trên cõi đời
sau xưa mắt đã ngợp rồi
tôi nghe tôi chết giữa trời thình không”*

Có lẽ, từ vết nứt đầu đời, với tư tưởng chống chiến tranh cùng những ngày trốn lính, và tù đầy đã ảnh hưởng sâu sắc đến thi pháp sáng tạo trong thơ cũng như đời sống, nhân cách của Nguyễn Đức Sơn. Cho nên, đọc Nguyễn Đức Sơn ta thấy hiển hiện lên nhiều giọng điệu thơ khác nhau. Ấu đó cũng là những nét riêng biệt làm nên tên tuổi của ông vậy.

Tình yêu, nỗi nhớ, mang mang trong hương lúa hồn quê.

Được người đọc biết đến nhiều hơn, bởi (cách sống với) những bài thơ tự do, và lập dị, song những bài hay của Nguyễn Đức Sơn thuộc về thể Lục bát và Thất ngôn, hay bát ngôn. Nhìn lại kho tàng văn học, ta thấy những bài thơ tình yêu về mẹ, về quê hương phần nhiều được các thi sĩ viết ở thể Lục bát. Tuy nhiên, khi đi sâu vào đọc, và nghiền ngẫm, ta có thể thấy: Mây Trắng của Nguyễn Đức Sơn nằm trong số những bài thơ hay nhất của thi ca Việt viết về mẹ, kể từ khi có thơ mới đến nay, ở thể Thất ngôn. Bài thơ làm rung động người đọc không phải bởi sự khóc than, vật vã: *“Trần trọc đêm dài con khóc than”* mà vì tài năng sử dụng hình ảnh, với biện pháp tu từ so sánh của ông: *“huyết dài bóng xế lấp đời con”*. Với từ ngữ mộc mạc, bài thơ đã được Nguyễn Đức Sơn viết trên dưới sáu chục năm nay (in trong tập Bọt Nước- 1965), song đọc vẫn thấy mới, và lạ:

*“hình bóng ngày xưa khuất núi rồi
còn đây khăn trắng vấn đầu thôi
còn đây một mảnh hồn đơn chiếc
như cánh chim cô bạt cuối trời...”*

Có lẽ, buồn thương nhất của người phải đi xa là nỗi nhớ quê. Một nỗi đau thường trực trong lòng người. Và thi sĩ Nguyễn Đức Sơn cũng vậy, chiều chợt về mang theo tiếng võng, lời ru càng làm cho tâm hồn thi sĩ bơ vơ, và khắc khoải. Cùng tiếng ru hồn thơ Lục bát ấy đưa ông trở về với cái thuở ban đầu: *“Bơ vơ tìm trở lại nhà/ Chiều im lắng dưới canh gà thê thê/ Ầ ời tiếng võng sầu quê/ Buồn nghe tóc trắng ru về ban sơ.”* (Cổ Hương). Đọc những bài hương đồng gió nội này của Nguyễn Đức Sơn như kéo tôi về với hồn thơ Nguyễn Bính vậy. Thật vậy, nếu đọc Xuân Tha Hương của Nguyễn Bính cho ta cảm xúc, niềm nhớ thương vời vợi trong cô độc phận người, thì khi đọc Giữa Mùa Nắng Vàng của Nguyễn Đức Sơn sẽ cho ta một tâm trạng y chang như vậy. Tuy nhiên, có một điều đặc biệt, những lời thơ tự sự này của hai thi sĩ viết cho người chị ở hoàn cảnh, không gian, thời gian hoàn toàn khác nhau. Có thể nói, Giữa Mùa Nắng Vàng không phải nằm trong số những bài thơ hay nhất của Nguyễn Đức Sơn, nhưng nó tiêu biểu về tính chân thật mang mang hương lúa đồng quê trong những trang viết của ông:

*“Gặp nhau sao mà không nói
Tuổi hiền mà cũng lao đao
Ơ kia làm sao chị khóc
Tình em vẫn như dạo nào*

...

*Chị hỏi rằng đây hoang vắng
Biết rồi em có sầu vơi
Đêm đêm ai người tâm sự
Tha hồ mà đếm sao rơi”*

(Giữa Mùa Nắng Vàng)

Dường như, Nguyễn Đức Sơn sống và viết nặng về tính bản năng, chứ không bị chi phối bởi lý trí. Khoái gì, thì ông viết nấy, và viết đến tận cùng. Cái tự do trong tâm hồn, suy nghĩ, hành động của ông rộng mở, khác lạ. Và trong

cả tình yêu đôi lứa cũng vậy. Có một giai thoại khá ly kỳ lưu truyền trong dân gian về cái khoản yêu đương, giai gái của ông, không biết đúng sai thế nào. Số là, Nguyễn Đức Sơn trốn lính, lên ở với ông bạn (nhà sư) trụ trì một ngôi chùa ở Bình Dương, rồi hành nghề gõ đầu trẻ. Ở cái tuổi 30, không hiểu thế quái nào tiếng sét ái tình của cô học trò tuổi 17, cũng là cháu ruột ông bạn nhà sư đã quật đổ ông. Tình yêu một phía, và có vẻ hơi bị tréo ngoe, nên Nguyễn Đức Sơn không được sự đồng cảm và ủng hộ cho lắm. Nhưng với ông: Em là Thánh, là Mẫu. Trước em, anh chỉ là con chiên ngoan đạo.

Do vậy, một đêm (đẹp giờ) trăng thanh gió mát, Nguyễn Đức Sơn kéo ông bạn, và cô gái ra trước sân chùa, nơi có cái giếng thành cao, và sâu thăm thẳm, để xin cưới Phụng (tên cô gái) làm vợ. Tất nhiên, ông bạn nhà sư, và Phụng đều lắc đầu. Nguyễn Đức Sơn liền bảo, không cưới được Phụng sẽ tự kết thúc cuộc đời của mình, bằng cách cắm đầu xuống giếng ngay bây giờ. Nhưng trước khi chết, gã xin được đọc bài thơ viết tặng riêng cho Phụng, trước khi giã từ cõi đời này. Chẳng chờ ông bạn nhà sư và Phụng có đồng ý hay không, Nguyễn Đức Sơn đọc liền, với cảm xúc, chất giọng như hút hồn người vậy:

*“Anh chưa nắm tay em mà muốn chết
Trong khu rừng huyền hoặc của chiêm bao
Ôi hạnh phúc mong manh như sắp hết
Giữa đêm nào trăng tỏ quá xôn xao
Anh quỳ xuống dưới vòm trời khao khát
Dù thật lòng em chưa muốn cho xem
Đời anh đó đâu lớn bằng hạt cát
Đã vô tình vương dưới gót chân em”*

Nguyễn Đức Sơn dứt lời, ông bạn nhà sư lặng người, còn mắt Phụng dường như có những giọt lệ rơi. Nguyễn Đức Sơn liền trèo lên thành, đang định cắm đầu xuống giếng. Ông bạn nhà sư và Phụng cùng xô lại, kéo ông xuống. Chẳng biết do thơ, hay sợ ông chết, cả hai đều gật đầu...

Vâng! Với cái thứ tình yêu có tính vĩnh cửu này, và nâng em lên, hạ mình xuống như hạt cát vướng vào gót em, được gửi vào trong thơ, thì các cô gái mới lớn chịu thể chớ nào được mà chẳng gật. Thế thì, ai dám bảo bác Sơn Núi là không mưu ma quỷ quái nào?

Vậy là Nguyễn Đức Sơn có vợ. Và cái thứ tình yêu này, đã kết tinh thành chín người con (nheo nhóc) sau này. Chẳng biết là yêu thơ, hay yêu người mà Phượng đẻ cho ông nhiều con đến thế.

Không chỉ cho riêng Phượng, mà trước và sau đó, Nguyễn Đức Sơn viết nhiều thơ tình với từ ngữ được cho là dung tục, mang đậm chất dân gian. Có thể nói, đây là thể thơ dễ viết, dễ ứng khẩu, nhưng khó hay. Bởi, từ thơ đến vè có khoảng cách rất gần, nếu người viết không có tài thật sự. Trước đây thơ ứng khẩu có tính vui đùa dung tục này, thường được diễn ra trong lúc làm việc của các bác thợ cấy, thợ cày...Tuy nhiên, đến Nguyễn Đức Sơn, ta có thể thấy, ông đã đưa nó lên một bậc cao hơn, song vẫn giữ được nét dân dã. Được như vậy, bởi Nguyễn Đức Sơn giàu trí tưởng tượng, và tài năng sử dụng hình ảnh so sánh ẩn dụ trong thơ. Hơn nữa cái tính chân thực, không chỉ ở cuộc sống, mà cả trong thơ Nguyễn Đức Sơn cũng vậy, nó hiện lên từ trần tục đến nguyên sinh. Một cái nhìn mới lạ chẳng? Vâng, nếu theo cách nói của các nhà phê bình khoa bảng thì: Bác Nguyễn Đức Sơn này, đã thay đổi quan niệm về đối tượng thẩm mỹ.

Thật vậy, ta hãy đọc lại bài Vững Nước Thánh dưới đây, không chỉ chứng minh cho những điều đó, mà còn cho ta thấy rõ, sự khao khát, một tình yêu tuyệt đối, với những hình ảnh so sánh ẩn dụ của thi sĩ Nguyễn Đức Sơn:

*“anh sẽ đến bất ngờ ai biết trước
miệng khô rồi nẻo cực lạc xa xôi
ôi một đêm bụi cỏ dánh thu người
em chưa hái mà hồn anh đã ướm.”*

Tuy nhiên, cũng như những nhà thơ khác, Nguyễn Đức Sơn còn không ít câu thơ dở nhất là ở những bài thơ dân dã này. Có những câu trong bài Thương Cảm, đọc lên dường như ta thấy ngay, đó là câu nói, khẩu ngữ thường nhật chưa phải là thơ: “*Ôi tấm thân và da thịt đàn bà/ Tôi rất thèm và muốn biết qua.*” Ngược lại có những câu thơ cho là dung tục, nhưng mang triết lý nhân sinh, trong sự liên tưởng rất độc đáo. Thành thật mà nói, phi Nguyễn Đức Sơn (hoặc Bùi Giáng ra) khó có ai đủ can đảm viết những câu thơ này. Ấu đó cũng là một điều lạ: “*Cái lỗ của em/ Cùng với cái lỗ huyết/ Mở ra hai đầu sinh tử bất tuyệt.*”

Có thể nói, thơ Nguyễn Đức Sơn đa dạng, với nhiều thể loại hình thức cũng như nội dung, từ thơ bác học đến dân dã. Do vậy, thơ ông gần gũi với mọi tầng lớp trong xã hội. Ông giáo sư, hay người nông dân đều có thể đọc.

Thắt nút đã cởi bỏ – tính thời sự qua lăng kính, và tư tưởng mới.

Sau biến cố 1975, sự thật đã được đã phơi bày, thắt nút, mâu thuẫn đã được cởi bỏ trong tâm hồn Nguyễn Đức Sơn. Do vậy, nó đã tác động mạnh đến tư tưởng cũng như ngòi bút của ông: “*Văn chương/ Cách mạng/ Lựu đạn/ Cầm tay/ Nện ngay/ Chủ nghĩa/ Súng tĩa/ Từng thẳng/ Nhào lẩn/ Trên giấy.*” Do vậy, cũng như những văn nghệ khác, ông hoàn toàn bế tắc về cuộc sống và linh hồn. Nỗi đau, và sự chán chường ấy, ông gửi vào trong thơ với những tiếng chửi, khi thì giàu hình ảnh nhẹ nhàng:

“*Đụ mẹ
Cây bông
Hắn không
Lao động
Ai trồng
Chật chỗ
Mày nhớ
Xem sao
Máu trào
Thiên cô*”

Lúc thì hịch toẹt, đánh đá chẳng khác gì tiếng chửi của mấy bà già nhà quê, khi bị mất cắp gà: *“Giữa trưa nằm nghĩ quanh/ Thấy đời sao muốn chửi/ Ngẫm một kiếp qua nhanh/ Ngồi buồn mót dít ngửi.”* Và ra đi là con đường duy nhất cho các văn nghệ sĩ. Tuy nhiên, con đường của Nguyễn Đức Sơn cũng trái ngược với đồng loại. Khi mọi người xuống biển, ra khơi, thì ông lại ngược lên rừng: *“Bao nhiêu học thuyết bước đều qua/ Nay về dất bóng chơi am vắng/ Thơ ấu vườn trăng một tiếng gà.”* Dường như, Nguyễn Đức Sơn đã tĩnh tâm, đến gần với Phật pháp chăng? Chẳng vậy mà trong bài: Tâm sự với một đảng viên trí thức muốn ra khỏi đảng của ông như một lời tự sự vậy. Không đao to búa lớn, và dường như Nguyễn Đức Sơn mở ra một lối thoát, một tấm lòng nhân ái, tình đồng loại cho con người cùng xã hội vậy:

*“Anh đi cách mạng bao năm
Từ rừng đến phố dao găm chưa xài
Vẫn chưa dứt điểm sòng bài
Tấm thân ê ẩm khuya dài đau sao
Cứ yêu tha thiết đồng bào
Tuy nhiên hể thấy máu trào thì ngưng”*

Những năm cuối đời, cuộc sống và thơ văn Nguyễn Đức Sơn dường như càng an nhiên, tự tại. Thiên nhiên, đất nước tình người đi sâu vào những trang viết của ông. Và với ông tất cả đã đi vào hư vô:

*“đầu tiên tôi thở cái phào
bao nhiêu phiền não như trào ra theo
nín hơi tôi thở cái phèo
bao nhiêu mộng ảo bay vèo hư không”*
Không chỉ trong thơ, mà cuộc đời Nguyễn Đức Sơn cũng vậy, nó như một câu hỏi tu từ. Cả đời ông cứ cần mẫn kiếm tìm, song không có lời giải đáp. Chập chờn trong cái hư vô ấy, cái mâu thuẫn nội tâm của người thi sĩ càng sâu sắc, và mãnh liệt. Và chỉ đến sau biến cố 1975, thì nút thắt trong tâm hồn Nguyễn Đức Sơn mới được cởi bỏ. Ông chợt nhận ra, số phận của của con người, luôn được (hay phải) gắn liền với những bi thương của đất nước, dân tộc. Và cũng

như đường lên núi Bắc Giang của nhà văn Nguyễn Hồng, đến với Cao Nguyên Bảo Lộc là con đường Nguyễn Đức Sơn buộc phải đi đến...

Từ thân phận, nỗi đau ấy, với món nợ đã trả xong cho một giấc mơ, một kiếp người, tôi xin mượn bài thơ Hoài Niệm (của chính ông) để kết thúc bài viết này, cũng như làm sáng tỏ thêm tính dự báo trong hồn thơ Nguyễn Đức Sơn:

*“Không biết từ đâu ta đến đây
mang mang trời thăm đất xanh dày
lớn lên mang nghiệp làm thi sĩ
sống điều linh rồi chết đọa đày”*

Leipzig ngày 21-6-2020 (Đức Quốc)

Đỗ Trường

Nguồn: <https://sangtao.org/2020/06/22/nguyen-duc-son-chap-chon-trong-coi-hu-vo/#more-125248>

www.vietnamvanhien.org

